

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 32

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Mì trứng nấu hải sản (tôm tươi, mực, bí ngòi, cải dúng, hẹ lá, nấm đông cô tươi, hành lá, ngò rí)
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cánh gà chiên nước mắm, tỏi, hành lá
- Canh bí đỏ, đậu phộng nấu thịt bò, hành lá, ngò rí
Xế: Nước chanh
Xế chiều: Súp cua biển, bắp mỹ, nấm bào ngư, su su, trứng gà, bột năng, hành lá, ngò rí

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	300	3,140	9,420
2	0494	Đường cát	250	3,880	9,700
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
5	0004	Gạo tẻ máy	2,000	2,560	51,200
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	8,400	4,200
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,930	4,465
8	N0777	Mì sợi	300	7,700	23,100
9	0648	Bí ngòi (Bí Nhật Bản)	100	7,560	7,560
10	0716	Cải dúng (nhúng)	100	6,300	6,300
11	0124	Hẹ lá	50	6,090	3,045
12	0209	Nấm hương tươi (nấm đông cô)	100	27,300	27,300
13	0632	Mực ống	300	36,650	109,950
14	0424	Tôm sú	300	30,980	92,940
15	N0772	Thịt ức gà	1,500	12,920	193,800
16	0066	Lạc hạt (Đậu phộng hạt)	50	7,040	3,520
17	0085	Bí đỏ (bí ngô)	700	4,520	31,640
18	0286	Thịt bò loại II	400	36,750	147,000
19	0649	Bột năng	300	4,675	14,025
20	0007	Ngò bấp tươi	300	4,200	12,600
21	N0778	Nấm bào ngư	100	13,130	13,130
22	0180	Su su	200	4,100	8,200
23	0451	Trứng gà công nghiệp	180	7,333.3	13,200
24	N0810	Thịt cua tươi	250	91,850	229,625

25	0457	Sữa bột toàn phần	622.15	20,500	127,541
26	0215	Chanh	500	6,200	31,000
Tổng cộng					1,184,001

Tổng tiền thực phẩm	1,184,001
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,184,001
Số dư đầu ngày	1
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	3,589,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	3,589,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan